

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày: 09-3-2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HN, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thị Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.
2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HN, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2021/TLST-DS ngày 31 tháng 03 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111A/2021/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Kim H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp PB, xã PA, huyện PT, tỉnh An Giang; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trịnh Minh K sinh năm 1971 và bà Thôi Ngọc Phước Thủy, sinh năm 1970. Cùng địa chỉ: Ấp PTA, xã PT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp; Vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1 Ông Lê Văn H1 (Th), sinh năm 1965; Vắng mặt.

3.2 Ông Hồ Văn M, sinh năm 1978; Vắng mặt.

3.3 Anh Trần Thanh H2, sinh năm 1986; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp PT A, xã PT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

3.4 Ông Lê Văn Th1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp PT B, xã PT A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

3.5 Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1975; Địa chỉ HKTT: ấp MA 1, xã MHH, thành phố LX, tỉnh An Giang. Nơi ở hiện nay: ấp PL, xã PT, huyện PT, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

3.6 Bà Thị Thị D, sinh năm 1964; Địa chỉ: tổ 5, ấp PV, thị trấn CV, huyện PT, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

3.7 Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1977; Địa chỉ: tổ 5, ấp PV, thị trấn CV, huyện PT, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 3 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trương Thị Kim H trình bày: Chị không có bà con gì với ông K, bà T, chỉ quen biết ông K thông qua anh T giới thiệu. Chị có cho ông K, bà T mượn tiền 03 lần. Lần thứ nhất: Ngày 20 tháng 3 năm 2019, chị cho mượn số tiền 30.000.000 đồng, chị giao tiền cho ông K tại nhà chị, có anh Nguyễn Văn T là bạn của ông K chứng kiến. Lần thứ 2: Chị không nhớ rõ ngày, tháng, chỉ nhớ gần đám cưới con của ông K, bà T nên vợ chồng ông K, bà T mượn chị 25.000.000 đồng để lo đám cưới hứa qua đám cưới sẽ trả lại, lần này chị đưa tiền cho ông ký tại nhà chị, cũng có anh T chứng kiến. Lần thứ 3: Không nhớ rõ, ngày, tháng, ông K có hỏi mượn thêm 20.000.000 đồng, chị giao tiền cho ông K tại quán cà phê MT ở Chợ Vàm, có chị Nguyễn Thị H và bà Thị Thị D chứng kiến chị giao tiền cho ông K.

Đối với số tiền ông K, bà T mượn 25.000.000 đồng. Chị có nói ông K tham gia một phần hội nửa tháng 1.000.000 đồng, ông K lĩnh hội được 22.870.000 đồng, trừ qua phần tiền mượn, còn nợ lại 2.000.000 đồng. Tổng số tiền ông K, bà T còn nợ lại chị là 52.000.000 đồng. Ông Ký, bà Thủy hứa một năm sau sẽ trả lại cho chị, chị không có tính lãi. Nhưng sau một năm chị đến gặp ông Ký, bà Thủy để yêu cầu trả lại số nợ nhưng ông Ký, bà Thủy không trả.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, chị làm tờ tường trình đến Ủy ban nhân dân xã PT. Ủy ban nhân dân xã PT có mời các bên đến hòa giải nhưng ông K không đến do bận đi lái xe, có bà T và anh Trịnh Minh Tr là con của ông K đến. Tại buổi hòa giải, bà T thừa nhận còn nợ chị 52.000.000 đồng và hứa mỗi tháng trả 10.000.000 đồng. Nhưng sau đó vợ chồng bà T, ông K không trả cho chị được lần nào. Nay chị yêu cầu ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T liên đới trả số tiền vay còn nợ là 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng), không yêu cầu tính lãi, chị không yêu cầu anh Trịnh Minh Tr cùng trả số nợ này.

Bị đơn ông Trịnh Minh K trình bày: Không nhớ ngày, tháng, năm, chỉ nhớ khoảng 01- 02 năm trước, ông có hỏi vay của bà Kim H số tiền khoảng 30.000.000 đồng, không làm biên nhận, không tính lãi, hai bên thỏa thuận một năm sau trả tiền lại cho bà Kim H. Nhưng sau đó ông không có khả năng trả nợ, nên bà Kim H kêu ông tham gia hội để trừ nợ. Ông tham gia hội mỗi tháng 2.000.000 đồng, ông đóng hội chết cho bà Kim H, đóng nhiều lần chỉ còn nợ lại 2.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông có hùn vốn nuôi cá với người bạn tên Th, không rõ năm sinh, địa chỉ, sống ở An Giang. Nuôi cá thua lỗ nên ông còn nợ lại anh Th khoảng hai mươi mấy triệu đồng, anh Th nói số tiền này của bà Kim H nên anh Th gặt nợ qua cho bà Kim H nhưng ông không đồng ý vì ông chỉ nợ anh Th. Nay bà Kim H yêu cầu ông và vợ là Thôi Ngọc Bích T cùng trả số nợ 52.000.000 đồng, ông không thống nhất, vì ông chỉ còn nợ bà Kim H 2.000.000 đồng, còn số tiền bà T thừa nhận trả cho bà Kim H thì ông không đồng ý.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Th² trình bày: Ông là anh em nuôi với ông Trịnh Minh K, cha ông K nhận ông là con nuôi khoảng mười mấy năm trước, ông sống chung nhà với em ruột ông K. Ông có mối quan hệ quen biết với chị Trương Thị Kim H thông qua vợ của ông, vợ ông có tham gia hội với chị Kim H. Ông không có mâu thuẫn gì với chị H, ông K, bà T. Khoảng 2018, không nhớ rõ ngày tháng. Ông K có hỏi mượn ông số tiền 30.000.000 đồng, ông nói là ông không có tiền để ông giới thiệu chị Kim H cho ông K mượn. Cùng ngày này ông chở ông K đến nhà chị Kim H hỏi mượn tiền, chị Kim H đồng ý cho ông K mượn 30.000.000 đồng, không tính lãi, đúng một năm thì trả lại cho chị Kim H. Ông trực tiếp thấy chị H đưa tiền cho ông K, ông K là người trực tiếp nhận, ông K ngồi tại bàn đếm lại đúng số tiền 30.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền cả 3 người nói chuyện một lúc thì ông với ông K ra về. Lần thứ 02, gần đám cưới con của ông K, ông K có mượn thêm của chị Kim H 25.000.000 đồng, chị Kim H đưa trực tiếp cho ông K, ông là người chứng kiến. Sau này nghe chị Kim H kể ông K không trả tiền như lời hứa, chị Kim H có thưa đến Ủy ban xã hòa giải nhưng ông K vẫn không trả nên chị Kim H kiện ra Tòa. Còn việc ông K có trả tiền cho chị Kim H chưa, trả được bao nhiêu thì ông không biết.

Người làm chứng bà Thị Thị D trình bày: Bà là bạn của chị Trương Thị Kim H, bà không có quen biết gì với ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T. Bà không có mâu thuẫn gì với chị H, ông K, bà T. Vào năm 2019, không nhớ rõ ngày tháng, chị Kim H có mời bà lại quán cà phê MT ở dưới CV để uống cà phê. Chị Kim H chở bà đến quán, trên đường đi chị H nói có anh hai K hỏi mượn tiền. Tại quán cà phê hôm đó có bà, ông K, chị Kim H, chị H3 ở xóm đi cùng. Bà có trực tiếp nhìn thấy chị H đưa cho ông K một sấp tiền nói là cho ông K mượn 20.000.000 đồng, ông K có trực tiếp nhận tiền. Sau đó mọi người ngồi nói chuyện hỏi thăm về công việc một lúc sau thì về. Còn việc ông K có trả tiền cho chị Kim H chưa, trả được bao nhiêu thì bà không biết.

Người làm chứng Nguyễn Thị H3 trình bày: Chị là bạn của chị Trương Thị Kim H, chị không có quen biết gì với ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T. Chị không có mâu thuẫn gì với chị H, ông K, bà T. Vào năm 2019, không nhớ rõ ngày tháng, chị Kim H có mời chị lại quán cà phê MT ở dưới CV để uống cà phê, nói có anh hai K hỏi mượn tiền nhưng đi một mình thấy ngại nên rủ chị theo để chứng kiến. Tại quán cà phê hôm đó có ông K, chị Kim H, bà Thị Thị D là người thêm ở xóm đi cùng. Chị có trực tiếp nhìn thấy chị H đưa cho ông K một sấp tiền nói là cho ông K mượn 20.000.000 đồng, anh K có trực tiếp nhận tiền. Sau đó mọi người ngồi nói chuyện hỏi thăm về công việc nơi ở thì biết ông K làm tài xế xe khách và nhà có nuôi cá, khoảng 30 phút sau thì mọi người về. Chị có

nghe chị Kim H kể ông K có hứa một năm sau sẽ trả tiền nhưng đã hai năm rồi chưa trả nên chị Kim H kiện ra tòa án. Còn việc ông K có trả tiền cho chị Kim H chưa, trả được bao nhiêu thì chị không biết.

Người làm chứng anh Trần Thanh H2 trình bày: Anh là công chức địa chính xã PT, huyện HN. Vào ngày 01/02/2021, tại Ủy ban nhân dân xã PT, anh cùng với ông Nguyễn Văn M - Phó chủ tịch xã, ông Lê Văn Th1 – Công chức Tư pháp, ông Hồ Văn M – Chủ tịch Hội cựu chiến binh, ông Lê Văn H1 – Phó trưởng ban nhân dân ấp PT A, hòa giải vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Trương Thị Kim H và bà Thôi Ngọc Phước Th. Tại Buổi hòa giải có bà Kim H, bà T, anh Tr là con bà Th, bà T thừa nhận có nợ của bà Kim H số tiền 52.000.000 đồng nhưng do làm ăn thất bại nên bà T không có tiền trả nợ. Bà T có hứa 06 tháng trả dứt điểm, mỗi tháng trả 8.700.000 đồng nên Hội đồng hòa giải lập biên bản ghi ý kiến các bên, có bà T và anh Tr ký tên.

Người làm chứng ông Lê Văn Th1 trình bày: Ông là Công chức Tư pháp xã PT. Vào ngày 08/02/2021, tại UBND xã PT, ông có tham gia hòa giải vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Trương Thị Kim H và bà Thôi Ngọc Phước T. Tại Buổi hòa giải có bà Kim H, bà T, anh Tr là con bà T. Bà T có thừa nhận có nợ của bà Kim H 52.000.000 đồng, bà T hứa 06 tháng sẽ trả dứt nợ, mỗi tháng trả 8.700.000 đồng, nên Hội đồng hòa giải lập biên bản ghi nhận ý kiến các bên, bà T, anh Tr có ký tên vào biên bản.

Người làm chứng ông Hồ Văn M trình bày: Ông là Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã PT. Vào ngày 08/02/2021 tại UBND xã PT A, ông có tham gia hòa giải vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Trương Thị Kim H và bà Thôi Ngọc Phước T. Tại buổi hòa giải bà T có thừa nhận nợ của bà Kim H 52.000.000 đồng, bà T hứa 06 tháng sẽ trả dứt nợ, mỗi tháng trả 8.700.000đ, nên Hội đồng hòa giải lập biên bản ghi nhận ý kiến các bên, bà Thủy, anh Tr (con bà T) có ký tên vào biên bản.

Người làm chứng ông Lê Văn H1 (Th) trình bày: Ông là Trưởng ban nhân dân ấp PT A. Vào ngày 08/02/2021 tại UBND xã PT A, ông có tham gia hòa giải vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Trương Thị Kim H và bà Thôi Ngọc Phước T. Tại buổi hòa giải bà Thủy có thừa nhận nợ của bà Kim H 52.000.000 đồng, bà T hứa 06 tháng sẽ trả dứt nợ, mỗi tháng trả 8.700.000 đồng, nên Hội đồng hòa giải lập biên bản ghi nhận ý kiến các bên, bà T, anh Tr (con bà T) có ký tên vào biên bản.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Kim H buộc ông K, bà T liên đới trả cho chị Kim H số tiền vay còn nợ là 52.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn Trịnh Minh K, Thôi Ngọc Phước T vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

[3] Những người làm chứng: Ông Lê Văn H1, ông Hồ Văn M, anh Trần Thanh H2, ông Lê Văn Th1, ông Nguyễn Văn Th2, bà Thị Thị D, bà Nguyễn Thị H3 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa vắng mặt không có lý do, nhưng đã có lời khai với Tòa án. Việc vắng mặt của những người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện của vụ án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 229 của BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Kim H yêu cầu ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T liên đới trả số tiền vay còn nợ 52.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có căn cứ để chấp nhận, vì: Ngày 08/02/2021, tại UBND xã Phú Thuận A, bà Thôi Ngọc Phước T là vợ ông K có thừa nhận nợ bà Kim H số tiền 52.000.000 đồng, hứa trả mỗi tháng 10.000.000 đồng, UBND xã Phú Thuận A có lập biên bản ghi nhận ý kiến các bên, có bà Thôi Ngọc Phước T và anh Trịnh Minh Tr là con ông K cùng ký tên, phù hợp với lời khai của chị H và phù hợp với lời khai của những người làm chứng là thành viên hội đồng hòa giải ở xã là ông Trần Thanh H, ông Lê Văn H1, ông Hồ Văn M, ông Lê Văn Th1.

[5] Xét việc ông K không thống nhất cùng bà T trả cho chị Kim H số tiền vay còn nợ 52.000.000 đồng vì ông cho rằng chỉ mượn của chị Kim H một lần số tiền 30.000.000 đồng, ông có tham gia hội để trừ nợ, còn nợ lại chị Kim H 2.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận vì: Tòa án đã yêu cầu ông cung cấp chứng cứ chứng minh việc ông có tham gia hội để trừ số nợ ông vay của chị H nhưng ông không cung cấp được. Việc chị H cho ông mượn tiền có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn Th2 là anh em kết nghĩa với ông trực tiếp chứng kiến chị H đưa cho ông mượn tiền hai lần, một lần là 30.000.000 đồng và một lần 25.000.000 đồng. Bà H3 và bà D chứng kiến việc ông có nhận tiền chị H cho mượn 20.000.000 đồng. Vợ ông là bà T và con ông là Minh Tr thừa nhận có nợ chị Kim H 52.000.000 đồng. Từ đó cho thấy việc ông K và bà T có nợ chị Kim H 52.000.000 đồng là đúng sự thật phù hợp với lời trình bày của bà T và những người làm chứng. Từ đó, cho thấy lời trình bày của ông K chỉ còn nợ chị Kim H 2.000.000 đồng là không có cơ sở.

[6] Xét về nghĩa vụ liên đới trả nợ giữa ông K, bà T. Tại khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của luật này; Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; Vợ chồng có các nghĩa vụ chung do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình...". Do đó buộc ông K, bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho chị Kim H số tiền vay còn nợ 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng) là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy buộc ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trương Thị Kim H số tiền vay còn nợ 52.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự, Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án, là có căn cứ như nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T phải chịu toàn bộ án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là: 52.000.000 đồng x 5% = 2.600.000 đồng. Trả lại chị Trương Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.300.000 đồng theo biên lai 0012981 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 144 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 471 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Kim H. Buộc ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trương Thị Kim H số tiền vay còn nợ 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng).

2. Về án phí:

2.1. Buộc ông Trịnh Minh K và bà Thôi Ngọc Phước T chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.600.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

2.2 Trả lại chị Trương Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.300.000 đồng (Một triệu, ba trăm nghìn đồng) theo biên lai 0012981 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09/3/2022); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thì Trang